Bộ lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
COLUSA-MILIKET

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

6 THÁNG NĂM 2025

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

CÔNG TY CP LTTP COLUSA-MILIKET
1230 Kha Vạn Cân, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30/06/2025)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Ngày 30/06/2025)	Số đầu năm (Ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**264.811.629.650**	**281.025.004.441**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**36.220.642.237**	**30.123.850.436**
1. Tiền	111		36.220.642.237	30.123.850.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**159.578.772.315**	**179.193.850.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.578.772.315	179.193.850.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**34.094.626.962**	**29.399.372.455**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.833.080.379	21.313.909.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.699.303.166	6.894.557.238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.694.112.985	2.322.775.698
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.131.869.568)	(1.131.869.568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**34.754.665.574**	**42.217.858.946**
1. Hàng tồn kho	141		34.754.665.574	42.217.858.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**162.922.562**	**90.072.604**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.580.708	42.944.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	47.127.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	58.341.854	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+2	**200**		**21.484.910.572**	**19.319.734.010**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3.Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Ngày 30/06/2025)	Số đầu năm (Ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.016.746.062**	**16.005.636.167**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.016.746.062	16.005.636.167
- Nguyên giá	*222*		124.066.244.154	*120.891.562.677*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(107.049.498.092)	*(104.885.926.510)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.463.164.510**	**3.309.097.843**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.463.164.510	3.309.097.843
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tái chính dài hạn(*)	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
2.Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 =100+200)	**270**		**286.296.540.222**	**300.344.738.451**
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ(300 =310+330)	**300**		**126.178.439.362**	**140.023.200.075**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**123.544.687.362**	**137.389.448.075**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.138.958.656	51.051.990.469
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.184.302.718	3.919.318.832
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.561.530.030	2.235.534.746
4.Phải trả người lao động	314		30.544.375.296	43.720.471.697
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.570.316.617	13.271.731.553
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Ngày 30/06/2025)	Số đầu năm (Ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	10.462.279.731	2.376.025.557
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18b	5.933.295.500	5.933.295.500
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.23	16.149.628.814	14.881.079.721
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**		**2.633.752.000**	**2.633.752.000**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	-
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.21	2.633.752.000	2.633.752.000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 =410+430)	**400**		**160.118.100.860**	**160.321.538.376**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**160.118.100.860**	**160.321.538.376**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.200.015.396	74.025.333.919
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển,QDP Tài Chính	418		15.796.806.078	14.361.131.431
9.Quỹ hổ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.121.279.386	23.935.073.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*8.126.949.809*	*883.292.406*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*10.994.329.577*	*23.051.780.620*
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.23**	**-**	**-**
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 =300+400)	**440**		**286.296.540.222**	**300.344.738.451**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Ngày 30/06/2025)	Số đầu năm (Ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5

**** Ghi chú*** *: Số liệu các chỉ tiêu có dấu(*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()*

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tường Pha	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET

CÔNG TY CP LTTP COLUSA - MILIKET
1230 Kha Vạn Cân, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 02 - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2025

PHẦN I - LÃI , LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	QUÝ 2		LUỸ KẾ 6 THÁNG	
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước
1/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	196.943.900.847	189.120.136.564	399.392.840.577	377.633.600.458
- Trong đó: Doanh thu khuyến mãi, quảng cáo			-	-	-	-
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.26	967.397.335	1.121.946.228	2.768.455.358	2.601.245.803
3/ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**	VI.27	195.976.503.512	187.998.190.336	396.624.385.219	375.032.354.655
4/ Giá vốn hàng bán	**11**	VI.28	143.854.632.480	138.073.755.270	293.247.860.390	273.669.755.678
5/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		52.121.871.032	49.924.435.066	103.376.524.829	101.362.598.977
6/ Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.29	3.166.671.295	4.700.204.660	5.717.645.878	7.796.475.377
7/ Chi phí tài chính	**22**	VI.30	24.032.625	33.641.155	69.260.890	51.556.003
- Trong đó: CP lãi vay	***23***		24.032.625	-	69.260.890	-
8/ Chi phí bán hàng	**25**	VI.31	32.148.681.568	35.476.987.601	67.391.658.563	70.321.889.277
9/ Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.32	16.176.269.051	11.909.414.271	28.095.453.853	24.548.731.861
10/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (24+25))	**30**		6.939.559.083	7.204.596.699	13.537.797.401	14.236.897.213
11/ Thu nhập khác	**31**	VI.33	182.259.959	65.805.991	206.269.172	136.783.060
12/ Chi phí khác	**32**	VI.34	107.694	107.466.070	1.154.603	645.305.821
13/ Lợi nhuận khác (40=31 -32)	**40**		182.152.265	(41.660.079)	205.114.569	(508.522.761)
14/ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	**50**		7.121.711.348	7.162.936.620	13.742.911.970	13.728.374.452
15/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.35	1.424.342.270	1.432.587.324	2.748.582.394	2.745.674.890
16/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.36	-	-	-	-
17/ Lợi nhuận sau thuế	**60**		5.697.369.078	5.730.349.296	10.994.329.576	10.982.699.562
18/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-			

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tường Pha	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 THÁNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QÚY 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP/ ĐÃ CẤN TRỪ	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	3	4	5	6	7	8
I/ THUẾ (10=11+12+13+14+15+16 +17+18+19+20)	**2.235.534.746**	**10.617.388.421**	**12.740.035.389**	**23.710.345.688**	**18.442.692.258**	**7.503.188.176**
1/ Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.167.219.385	2.705.253.025	7.512.509.615	2.705.253.025	4.807.256.590
Số điều chỉnh của BBQT thuế năm trước						
Số phát sinh trong kỳ						
***Thuế đã nộp Cục thuế TP.HCM**						
2/ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				22.649.353	22.649.353	-
3/ Thuế GTGT cá nhân KD, Hộ KD		3.108.886		3.108.886		3.108.886
4/ Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5/ Thuế xuất, nhập khẩu				40.483.851	40.483.851	-
6/ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.233.620	1.424.342.270		2.748.582.394	1.859.233.620	2.748.582.394
7/ Thu trên vốn						
8/ Thuế tài nguyên	2.455.040	7.506.240	7.375.760	14.412.160	14.285.040	2.582.160
9/ Thuế nhà đất	-					-
10/ Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000	
11/ Tiền thuê đất	-	5.593.770.422	8.593.770.422	8.593.770.422	8.593.770.422	-
12/ Các loại thuế khác (thuế thu nhập cá nhân	373.846.086	845.783.488	9.293.912	4.771.829.007	5.204.016.947	(58.341.854)
***Thuế kết chuyển thu nhập**						
*** Thuế nộp qua CTLT**						
13/ Thuế doanh thu năm trước						
II/ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30=31+32+33)	-	-	-	-	-	-
1/ Các khoản phụ thu						
2/ Các khoản phí, lệ phí						
3/ Các khoản phải nộp khác						
TỔNG CỘNG (40=10+30)	**2.235.534.746**	**10.617.388.421**	**12.740.035.389**	**23.710.345.688**	**18.442.692.258**	**7.503.188.176**

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tường Pha	*NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT*	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET M.S.D.N: 0304517551 TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

PHẦN III :
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA 6 THÁNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG
1	2	3	4
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2/ Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10.483.554.002	21.070.110.792
3/ Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	10.483.554.002	21.070.110.792
Trong đó			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	10.483.554.002	21.070.110.792
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II- Thuế GTGT được hoàn lại			
1/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2/ Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III- Thuế GTGT được giảm			
1/ Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2/ Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3/ Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4/ Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1/ Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.461.966.360	-
2/ Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	13.828.844.232	28.629.748.335
3/ Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	10.483.554.002	21.117.238.720
4/ Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5/ Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6/ Thuế GTGT điều chỉnh tăng vào số thuế phải nộp	45		
7/ Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	-	2.705.253.025
8/ Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	47	4.807.256.590	4.807.256.590

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tường Pha	*NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT*	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET

Công Ty Cổ phần LTTP Colusa-Miliket
1230 Kha Vạn Cân, P.Linh Trung. TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng,ccấp dvụ,dthu khác	01		398.613.572.601	367.636.112.053
2. Tiền chi trả cho người ccấp hàng hóa, dvụ	02		(310.180.882.752)	(296.096.795.693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.620.064.715)	(63.490.501.840)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(69.260.890)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.859.233.620)	(4.327.835.898)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06		2.995.415.438	5.636.253.982
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07		(35.208.080.260)	(32.392.798.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.328.534.198)**	**(23.035.565.962)**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,xd TSCĐ, và các tsản dài hạn khác	21		(3.113.081.477)	(1.822.899.259)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ, và các tsản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay , mua các ccụ nợ của đvị khác	23		(193.190.123.678)	(169.347.073.007)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các ccụ nợ của đvị khác	24		212.805.201.363	146.558.812.733
5. Tiền chi đtư góp vốn vào đvị khác	25			
6. Tiền thu hồi đtư góp vốn vào đvị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và LN được chia	27		4.959.169.791	7.146.091.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**21.461.165.999**	**(17.465.068.444)**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu do phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		34.925.675.225	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.925.675.225)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , LN đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.840.000)	(10.724.882.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(35.840.000)**	**(10.724.882.370)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**6.096.791.801**	**(51.225.516.776)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**30.123.850.436**	**80.457.775.953**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**36.220.642.237**	**29.232.259.177**

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tường Pha	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET

CÔNG TY CP LTTP COLUSA-MILIKET
1230 Kha Vạn Cân, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Cổ phần Nhà nước chiếm 30.71%)

2- Lĩnh vực kinh doanh Chế biến LTTP (Mì ăn liền)

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến mang nhãn hiệu Miliket và Colusa. Mua bán: vật tư, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm. Mua bán: hàng công nghệ phẩm, bách hoá, hương liệu, gia vị. Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại; không chế biến gỗ). Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng ôtô, đường sông. Bổ sung: Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị cơ điện; gia công chi tiết máy móc thiết bị phục vụ chế biến lương thực, thực phẩm; sửa chữa xe (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà: văn phòng, nhà xưởng. Mua bán xe ôtô, gắn máy, máy nổ, rược bia, thuốc lá (không kinh doanh dịch vụ ăn uống). Dịch vụ rửa xe. Gia công đóng gói bao bì (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 Kết thúc vào ngày 31/12/2025)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chế độ kế toán Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là số chênh lệch giữa giá gốc của HTK lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình,thuê tài chính): theo giá gốc
- Phương pháp hấu hao TSCĐ (hữu hình,vô hình,thuê tài chình): theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp hấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến CPSXKD năm tài chính hiện tại và được tính vào CPSXKD trong năm tài chính. CP trả trước dài hạn gồm: CCDC xuất dùng có giá trị lớn, CP sửa chữa TSCĐ phát sinh 1 lần quá lớn,.. sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng, riêng chi phí Trục in bao bì thì phân bổ theo số lượng bao bì in.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi CP phát sinh thực tế không gây đột biến cho CPSXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các CP đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sunghoặc ghi giảm CP tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp
+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo thực tế phát sinh các khoản thặng dư vốn cổ phần trong hoạt động bán cổ phiếu.
+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được biếu tặng sau khi trừ các khoản phải nộp; và các khoản bổ sung từ KQHĐKD
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: ghi nhận vào KQKD
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
-Doanh thu hoạt động tài chính: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	859.157.422	1.408.421.194
- Tiền gửi ngân hàng	35.361.484.815	28.715.429.242
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**36.220.642.237**	**30.123.850.436**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngán hạn	...	...
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gởi ngân hàng kỳ hạn 6Th-12Th)	159.578.772.315	179.193.850.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
Cộng	**159.578.772.315**	**179.193.850.000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải thu khách hàng	25.833.080.379	21.313.909.087
- Trả trước cho người bán	6.699.303.166	6.894.557.238
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu khác(Tạm ứng,Đinh Chí Hiếu,Thái Nguyên...)	2.694.112.985	2.322.775.698
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.131.869.568)	(1.131.869.568)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**34.094.626.962**	**29.399.372.455**
04- Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	25.356.555.688	30.775.499.973
- Công cụ, dụng cụ	109.484.260	134.738.166
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	8.800.049.606	11.150.095.046
- Hàng hóa	488.576.019	157.525.760
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế	...	...
- Hàng hóa bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**34.754.665.574**	**42.217.858.946**

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tòn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		...
- Thuế GTGT được khấu trừ		47.127.928
- Thuế GTGT được phải nộp		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước: (thuế TNCN)	58.341.854	
Cộng	**58.341.854**	**47.127.928**
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (Cty CP Ánh Dương VN)	5.000.000	5.000.000
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	**5.000.000**	**5.000.000**

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
1	**Số dư đầu năm**	**26.764.900.339**	**77.058.671.073**	**15.628.857.842**	**1.439.133.423**	**120.891.562.677**
	* Mua trong năm		2.665.877.277	385.004.200	123.800.000	3.174.681.477
	* Đầu tư XDCB hoàn thành					0
	* Chuyển sang BĐS đầu tư					
	* Thanh lý, nhượng bán					0
	* Giảm khác(hủy)					0
2	**Số dư cuối năm**	**26.764.900.339**	**79.724.548.350**	**16.013.862.042**	**1.562.933.423**	**124.066.244.154**
II	Giá trị hao mòn luỹ kế					
1	**Số dư đầu năm**	**24.700.115.996**	**67.072.963.853**	**11.846.333.702**	**1.266.512.960**	**104.885.926.510**
	* Khấu hao trong năm	232.413.636	1.308.883.134	585.647.414	36.627.398	2.163.571.582
	*Chuyển loại					-
	* Thanh lý, nhượng bán,hủy					-
2	**Số dư cuối năm**	**24.932.529.632**	**68.381.846.987**	**12.431.981.116**	**1.303.140.358**	**107.049.498.092**
III	Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
	*** Tại ngày đầu năm**	**2.064.784.343**	**9.985.707.220**	**3.782.524.140**	**172.620.464**	**16.005.636.167**
	*** Tại ngày cuối năm**	**1.832.370.707**	**11.342.701.363**	**3.581.880.926**	**259.793.066**	**17.016.746.062**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình".

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính:

S TT	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**					
1	**Số dư đầu năm**					
	* Thuê tài chính trong năm					
	* Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
	* Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
2	**Số dư cuối năm**					
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					
1	**Số dư đầu năm**					
	* Khấu hao trong năm					
	* Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
	* Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
2	**Số dư cuối năm**					
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**					
	* Tại ngày đầu năm					
	* Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình".

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	31/12/2024
Chi phí XDCB dở dang	**4.463.164.510**	**3.309.097.843**
Trong đó :		
HỆ THỐNG PHẦN MỀM SAP	2.826.549.710	2.826.549.710
MÁY NÉN KHÍ 100HP VÀ MÁY SẤY KHÍ HIỆU REINER		104.333.333
HỆ THỐNG PCCC KHO HƯƠNG LIỆU	378.214.800	378.214.800
Phí dịch vụ tư vấn xây dựng nhà máy mới	510.000.000	
Máy đóng gói màng co	247.500.000	
Máy trộn xoay tròn 300kg	165.000.000	
Bồn Sauce sệt công suất 250-300L	335.900.000	

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

STT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
I	**Nguyên giá bất động sản đầu tư**			
	* Quyền sử dụng đất			
	* Nhà			
	* Nhà và quyền sử dụng đất			
	.....			
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**			
	* Quyền sử dụng đất			
	* Nhà			
	* Nhà và quyền sử dụng đất			
	.....			
III	**Giá trị còn lại của BĐS đầu tư**			
	* Quyền sử dụng đất			
	* Nhà			
	* Nhà và quyền sử dụng đất			
	.....			

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư".

13- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(Tiền gởi ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng)	-	-
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nhgiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhậ là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trục in mì chờ phân bổ dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (CP 5 gian hàng)		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4.810.365.476	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.748.582.394	1.859.233.620
- Thuế thu nhập cá nhân		373.846.086
- Thuế tài nguyên	2.582.160	2.455.040
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản khác, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**7.561.530.030**	**2.235.534.746**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước hổ trợ bán hàng cho đại lý cấp 2, NV bán hàng	2.013.517.250	2.057.951.700
- Trích trước chi phí vận chuyển thuê ngoài		109.279.049
- Trích trước hổ chi phí vận chuyển, bán hàng siêu thị	862.651.680	521.005.256
- Trích trước thưởng doanh số	3.613.485.145	5.482.794.945
- Trích trước chi phí hàng trưng bày	317.911.862	87.876.979
- Trích trước chi phí Vip shop	1.822.438.874	292.923.264
- Trích trước CP gia công năm 2024		244.079.630
- Trích trước chi phí Plasma	315.555.555	
- Trích trước chi phí Sale	2.874.756.251	4.335.820.730
- Trích trước chi phí sữa chửa nhỏ & chi phí khác...		
- Trích trước chi phí quảng cáo: Hozo	1.750.000.000	
- Trích trước chi phí đồng phục BHLĐ		140.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán		
Cộng	**13.570.316.617**	**13.271.731.553**

18a- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	985.700.400	491.467.660
- Kinh phí công đoàn	709.800	709.800
- Bảo hiểm xã hội thanh toán CNV		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	283.258.150	62.905.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(Cổ tức, bếp ăn Cơng ty, lương TGĐ...)	9.192.611.381	1.820.943.097
Cộng	**10.462.279.731**	**2.376.025.557**

18b- Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước	5.933.295.500	5.933.295.500
Cộng	**5.933.295.500**	**5.933.295.500**

19- Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

20- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thúê chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm khác		
Cộng	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thơi chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận tù các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

21- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.633.752.000	2.633.752.000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		
Cộng	**2.633.752.000**	**2.633.752.000**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn Nhà Nước cấp bù	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển,DPTC	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Trích lập các Quỹ	LN chưa phân phối	LN đã phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8	9
Số dư đầu năm trước	**48.000.000.000**		**72.606.361.842**		**11.596.210.988**		**-**	**78.483.947.306**	**(56.898.842.990)**	**153.787.677.146**
- Tăng vốn trong năm			1.418.972.077		(1.418.972.077)					**-**
- Lãi trong năm trước								23.051.780.620		**23.051.780.620**
_Trích từ lợi nhuận					4.183.892.520					**4.183.892.520**
_Trích cổ tức trong năm									(12.480.000.000)	**(12.480.000.000)**
_LN Phân phối trong năm nay									(7.821.811.910)	**(7.821.811.910)**
_Trích quỹ từ thiện (An Sinh XH)									(400.000.000)	**(400.000.000)**
Số dư cuối năm trước	**48.000.000.000**		**74.025.333.919**		**14.361.131.431**		**-**	**101.535.727.926**	**(77.600.654.900)**	**160.321.538.376**
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay			3.174.681.477		(3.174.681.477)					**-**
- Lãi trong năm nay								10.994.329.577		**10.994.329.577**
- Trích từ lợi nhuận					4.610.356.124					**4.610.356.124**
- Trích cổ tức trong năm									(6.240.000.000)	**(6.240.000.000)**
- LN P Phối trong năm nay									(8.568.123.217)	**(8.568.123.217)**
- Trích quỹ từ thiện (An Sinh XH)									(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
- Giảm khác										**-**
Số dư cuối năm nay	**48.000.000.000**		**77.200.015.396**		**15.796.806.078**		**-**	**112.530.057.503**	**(93.408.778.117)**	**160.118.100.860**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước	14.734.699.081	14.734.699.081
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.256.000.000	33.256.000.000
-Vốn Nhà Nước cấp bù	9.300.919	9.300.919
Cộng	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Mua sắm TSCĐ từ Quỹ đầu tư	3.174.681.477	483.459.259

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: .....

đ-Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.800.000**	**4.800.000**
- Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.800.000**	**4.800.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.800.000**	**4.800.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* ***10.000 đồng***

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	15.796.806.078	**15.296.644.249**
- Quỹ đầu tư phát triển	10.996.806.078	10.496.644.249
- Quỹ dự phòng tài chính	4.800.000.000	4.800.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí và Quỹ khác	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.984.628.814	15.869.135.064
- Quỹ khen thưởng ban điều hành quản lý Công Ty	165.000.000	500.000.000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	**16.149.628.814**	**16.369.135.064**

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm	...	...
- Trên 1- 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI- Thông báo bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**399.392.840.577**	**377.633.600.458**

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng	397.365.575.589	375.560.555.548
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.027.264.988	2.073.044.910
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đ/v doanh nghiệp xây lắp)		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**2.768.455.358**	**2.601.245.803**
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	2.768.455.358	2.601.245.803
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**396.624.385.219**	**375.032.354.655**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	394.597.120.231	372.959.309.745
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.027.264.988	2.073.044.910

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.205.737.470	273.244.788.268
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Giá vốn của hàng xuất huỷ, hao hụt	160.554.064	35.914.458
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm gía hàng tồn kho		
- Giá vốn của nguyên vật liệu nhượng bán	227.728.840	334.358.196
- Giá vốn của bán phế liệu	629.992.178	194.509.952
- Xử lý số lẻ giá trị tồn kho	(6.534.378)	1.295.753
- Xử lý thừa thiếu trong kiểm kê, giao nhận theo quy cách, hoàn nhập DPGGHTK	30.382.216	(141.110.949)
Cộng	**293.247.860.390**	**273.669.755.678**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	4.959.169.791	7.146.091.089
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ		
- Chiết khấu mua hàng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ(Quy đổi ngoại tệ)	758.476.087	650.384.288
Cộng	**5.717.645.878**	**7.796.475.377**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	69.260.890	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác:		
+ Chênh lệch tỉ giá		51.556.003
+ Chiết khấu thanh toán(siêu thị)		
Cộng	**69.260.890**	**51.556.003**

31- Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lương và các khoản trích theo lương	19.893.063.449	14.763.234.775

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị (Chương trình Hozo….)	7.167.387.557	7.555.420.034
- Chi phí thưởng doanh số, hỗ trợ bán hàng	22.434.317.340	28.132.626.144
- Chi phí sale, Vip shop, hàng trưng bày	2.192.382.423	3.892.336.825
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	8.457.591.117	8.535.912.207
- Chi phí bán hàng khác	7.246.916.676	7.442.359.292
Cộng	**67.391.658.563**	**70.321.889.277**

32- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Lương và các khoản trích theo lương	10.434.379.376	9.302.361.349
- Chi phí thù lao HĐQT & BKS	510.000.000	510.000.000
- Chi phí thuê đất	8.593.770.422	8.000.000.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.557.304.055	6.736.370.512
Cộng	**28.095.453.853**	**24.548.731.861**

33- Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	
- Thu nhập khác	206.269.172	136.783.060
Cộng	**206.269.172**	**136.783.060**

34- Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quyết toán toán thuế từ năm 2019 đến năm 2021		509.696.515
- Chi phí khác	1.154.603	135.609.306
Cộng	**1.154.603**	**645.305.821**

35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.748.582.394	2.745.674.890
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**2.748.582.394**	**2.745.674.890**

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

37- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.537.600.742	222.769.549.945
- Chi phí nhân công	70.814.587.756	63.291.227.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.163.571.582	2.320.586.557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.666.722.667	26.135.292.495
- Chi phí khác bằng tiền	59.202.444.620	57.762.923.167
Cộng	**386.384.927.366**	**372.279.579.192**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

38- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoạc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buột khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanhtheo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, Ngày 07 tháng 08 Năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên ,đóng dấu)
Nguyễn Tường Pha	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trần Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET
M.S.D.N: 0304517551 - C.T.C.P - TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH